

UNIT 4: FESTIVALS AND FREE TIME

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	always	(adv)	/ˈɔːlweɪz/	Luôn luôn
2	never	(adv)	/ˈnevə/	Không bao giờ
3	often	(adv)	/ˈɔːfn/	Thường
4	rarely	(adv)	/ˈrerli/	Hiếm khi
5	sometimes	(adv)	/ˈsʌmtaɪmz/	Thỉnh thoảng
6	usually	(adv)	/ˈjuːʒuəli/	Thường xuyên

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
10	fashion	(n)	/ˈfæʃn/	Thời trang
11	music	(n)	/ˈmjuːzɪk/	Âm nhạc
12	performance	(n)	/pərˈfɔːrməns/	Buổi trình diễn
13	puppet	(n)	/ˈpʌpɪt/	Con rối
14	show	(n)	/ʃəʊ/	Buổi trình diễn, chương trình
15	stand	(n)	/stænd/	Quầy bán hàng
16	talent	(n)	/ˈtælənt/	Tài năng
17	tug of war	(n)	/ˌtʌg əv ˈwɔːr/	Kéo co

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
18	buy	(v)	/baɪ/	Mua
19	candy	(n)	/ˈkændi/	Kẹo
20	decorate	(v)	/ˈdekəreɪt/	Trang trí
21	fireworks	(n)	/ˈfaɪərwɜːrk/	Pháo hoa
22	flower	(n)	/ˈflaʊər/	Hoa
23	fruit	(n)	/fru:t/	Hoa quả
24	gift	(n)	/ɡɪft/	Quà tặng
25	lucky money	(n)	/ˈlʌki ˈmʌni/	Tiền lì xì
26	parade	(n)	/pəˈreɪd/	Buổi diễu hành
27	traditional	(adj)	/trəˈdɪʃənəl/	Truyền thống
28	visit	(v)	/ˈvɪzɪt/	Thăm, tham quan

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
29	hopscotch	(n)	/ˈhɑːpskɑːtʃ/	Trò chơi ô lò cò
30	wrestling	(n)	/ˈreslɪŋ/	Môn đấu vật
31	martial	(adj)	/ˈmɑːrɪl/	Hùng dũng
32	basketball	(n)	/ˈbæskɪtbɔːl/	Bóng rổ
33	overseas	(adj)	/ˌəʊvərˈsiːz/	Hải ngoại